

Đều cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; có mặt anh H, chi T2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Vạn Văn H: Ông Đinh Anh T5, Luật sư công ty Luật hợp danh T6; địa chỉ: Phòng 1406 T1, tòa nhà T7 35 1, quận T8, thành phố H1;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T3, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bé Văn S, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T3 (Văn bản ủy quyền ngày 14/3/2018); vắng mặt.

2. Cụ Hoàng Thị S1; cư trú tại: Số nhà 29, ngõ 01, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt.

3. Ông Mã Thế A; cư trú tại: Số nhà 119, đường L2, phường V1, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt.

4. Ông Mã Văn D, cư trú tại: Ngõ 01, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

5. Anh Mã Văn T1, cư trú tại: Số nhà 06, ngõ 01, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

6. Bà Mã Thanh N1, cư trú tại: Số nhà 5, ngõ 6, đường B, khối 1, phường H2, thành phố L, tỉnh L; có mặt.

7. Bà Mã Thanh H3, cư trú tại: Số 252 đường A1, phường N2, quận T9, thành phố H1; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Cụ Hoàng Thị S1, ông Mã Thế A: anh Mã Văn T1, có mặt.

8. Ông Lương Quân B1, cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; vắng mặt.

9. Bà Hoàng Thị H4, cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; vắng mặt.

10. Ông Lương Trường G, cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; vắng mặt.

11. Ông Lương Văn S2, cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; vắng mặt.

12. Bà Lương Thị T10, cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; vắng mặt.

13. Chị Vạn Thị M1 (Hà Thị M1); cư trú tại: Thôn P, xã T4, huyện T3, tỉnh L; vắng mặt.

14. Bà Nguyễn Kim L3; địa chỉ: Số 76, ngõ 74, đường L4, phường T, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt.

15. Ông Nguyễn Văn T11; cư trú tại: Số 45, đường T12, phường T, thành phố L, tỉnh L; vắng mặt.

16. Ông Mã Ngọc C; cư trú tại: Số nhà 66, Tổ dân phố N4, phường Đ, thành

phố T13, tỉnh T13; có mặt.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản khai của nguyên đơn ông Mã Thế V khởi kiện yêu cầu gia đình bà Hà Thị M, anh Vạn Văn H, chị Nông Thị T2 chấm dứt tranh chấp và trả lại đất toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông Mã Thế V để quản lý, sử dụng, gồm: 01 thửa đất vườn, địa danh T15, diện tích 3.323m²; 01 thửa đất vườn đồi, địa danh Đ1, diện tích 11.225m² và 03 thửa đất trồng lúa, tổng diện tích 2.004m². Đất có nguồn gốc là do năm 1940 vợ chồng cụ cố Trương Thị L5 mua và khai phá thêm, sau khi tan Hợp tác xã ông Mã Thế V chuyển về thành phố L sinh sống. Cuối năm 1999 đầu năm 2000 do gia đình bà Vạn Thị M, anh Vạn Văn H (tên gọi khác là Hà Hồng H) hoàn cảnh khó khăn nên ông đã giúp đỡ anh Vạn Văn H học nghề lái xe. Khi anh Vạn Văn H lấy vợ và làm nghề lái xe ô tô ông đồng ý cho anh Vạn Văn H làm nhà tạm trên đất vườn T15. Năm 2001 ông Mã Thế V cho cháu họ là anh Mã Chí T16, chị Mã Thị M2 mượn đất sử dụng canh tác. Năm 2004, bà Vạn Thị M tiếp tục sử dụng diện tích đất tranh chấp đến nay. Cùng năm 2004 ông Mã Thế V làm thủ tục đăng ký kê khai và được UBND huyện T17 cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số V152783 ngày 22/6/2004 với diện tích 3.323m² (đất vườn), số V152782 cấp ngày 22/6/2004 diện tích 11.225m² (đất vườn đồi), số V158061 cấp ngày 30/9/2004 diện tích 2.004m² (đất trồng lúa).

Năm 2006, anh Vạn Văn H tự ý xây dựng nhà kiên cố, làm nhà kho hàng, nhà bếp, khoan giếng nước trên đất không hỏi ông Mã Thế V. Năm 2014 thì gia đình bà Vạn Thị M, anh Vạn Văn H, chị Nông Thị T2 đã gửi đơn đến UBND xã T4 đề nghị xã không được cấp đổi GCNQSDĐ đối với các thửa đất trên cho ông nữa. Tháng 3 năm 2018, ông Lương Quân B1 đã xây dựng một bức tường chắn đất trên đất tranh chấp.

Do đó, ông Mã Thế V khởi kiện yêu cầu gia đình bà Hà Thị M, anh Vạn Văn H, chị Nông Thị T2 chấm dứt tranh chấp và trả lại toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông Mã Thế V để quản lý, sử dụng. Ông Mã Thế V sẽ đền bù cho anh Vạn Văn H giá trị các tài sản trên đất theo giá Nhà nước gồm: Nhà ở, nhà bếp, chuồng lợn, nhà vệ sinh, nhà kho (là các công trình ông Mã Thế V đồng ý cho xây dựng). Các công trình giếng nước, nhà bếp mới xây không được sự đồng ý của ông Mã Thế V thì ông đề nghị không đền bù. Đồng thời, yêu cầu ông Lương Quân B1 phải chấm dứt tranh chấp, di dời bức tường chắn đất ra khỏi diện tích đất của gia đình ông Mã Thế V được cấp GCNQSDĐ.

Bị đơn anh Vạn Văn H (Hà Hồng H), trình bày: Các thửa đất tranh chấp nêu trên gia đình anh Vạn Văn H quản lý, sử dụng canh tác từ lâu; năm 1979 khi chạy Tàu, gia đình bỏ không một thời gian, đến năm 1985 - 1987 gia đình anh tiếp tục canh tác trồng hoa màu. Năm 1998 anh lập gia đình ra ở riêng trên mảnh đất vườn, địa danh T15 và làm nhà ở kiên cố, ổn định cuộc sống lâu dài, anh đã thuê máy ủi san lấp bờ hào rộng khoảng hơn 1m chạy dài theo đường quốc lộ và

một số bờ bụi rậm rạp và khai phá dần sau đó trồng cây ăn quả gồm nhãn, xoài, trám và một số cây lâu năm lấy gỗ khác. Năm 2004 ông Mã Thế V gặp anh nói đây là đất ông cha để lại chưa kê khai hết. Do có quan hệ họ hàng và năm 1996 anh học lái xe có ở nhờ nhà ông Mã Thế V, vì tình cảm nên anh đồng ý đưa GCNQSDĐ của anh được Ủy ban nhân dân huyện T17 cấp ngày 19/12/2001 cho ông Mã Thế V để đi kê khai và không biết ông Mã Thế V được cấp GCNQSDĐ thời gian nào.

Đối với thửa đất vườn đồi, địa danh Đ1, gia đình anh vẫn canh tác và trồng hoa màu từ trước đến nay. Năm 1996, ông Nguyễn Văn Đ3 có sử dụng khu đất để làm mặt bằng khai thác đá bán cho công trình làm đường 820; đến năm 1998 anh Vạn Văn H bảo ông Nguyễn Văn Đ3 ngừng khai thác. Sau đó một thời gian anh ký hợp đồng với Hợp tác xã Thanh Phương cùng khai thác, đến năm 2012 ký hợp đồng với Đơn vị 472 khai thác đá; khi hết hợp đồng gia đình anh Vạn Văn H vẫn tiếp tục trồng hoa màu trên đất.

Đối với 03 thửa đất trồng lúa là đất do cha ông anh khai phá và canh tác từ trước những năm 1960, sau đó gia đình anh đóng góp vào Hợp tác xã để canh tác; khi tan rã Hợp tác xã gia đình anh lấy lại tiếp tục quản lý, sử dụng.

Anh Vạn Văn H khẳng định các thửa đất đang tranh chấp là của gia anh quản lý, sử dụng. Do vậy, anh Vạn Văn H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V đòi lại các thửa đất trên; yêu cầu Tòa án giải quyết hủy các GCNQSDĐ của hộ ông Mã Thế V đã được UBND huyện T17, tỉnh L cấp.

Bị đơn chị Nông Thị T2 trình bày: Năm 1998 chị lấy anh Vạn Văn H (Hà Hồng H) và tách ra ở riêng trên khu đất T15 và quản lý, sử dụng các thửa đất đang tranh chấp từ đó đến nay nên chị đồng quan điểm với ý kiến của anh Vạn Văn H; không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V.

Bị đơn bà Hà Thị M (Vạn Thị M) trình bày: Cụ cố Trương Thị L6 lấy 02 đời chồng; chồng trước là cụ Vạn Văn N5, sinh được 02 người con là bà Vạn Thị Ý (là mẹ đẻ của bà Vạn Thị M) và bà Vạn Thị D (đều đã chết); chồng sau là cụ Mã Hân P1, sinh được hai người con trai là ông Mã Thế S4 (đã chết) và ông Mã Thế V. Bà Vạn Thị M là con gái của cụ Vạn Thị T18, sinh ra và lớn lên tại thôn P2, xã T4, huyện T17, tỉnh L. Từ khi sinh ra và lớn lên bà Vạn Thị M trưởng thành và lập gia đình đã được trồng hoa màu trên 03 thửa ruộng, đất vườn T15 và đất vườn đồi Đ1. Năm 1979 gia đình bà Vạn Thị M có bỏ hoang một thời gian do phải chạy nạn trong C tranh biên giới. Sau năm 1984-1985 gia đình bà lên khai phá lại đất T15 và đất vườn đồi Đ1 để trồng ngô, đỗ. Thời điểm đó những thửa đất trên vẫn chưa khai phá hết. Năm 1998, anh Vạn Văn H (Hà Hồng H) lập gia đình nên bà đã cho con lên làm nhà ở tại thửa đất T15 và làm nương trên đất vườn đồi Đ1 từ đó đến nay; 03 thửa ruộng gia đình bà vẫn canh tác từ sau khi tan Hợp tác xã nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn bà Hoàng Thị S và các con: Có ý kiến trình bày như ông Mã Thế V và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Quân B1 và các thành viên trong gia đình ông Lương Quân B1, trình bày: Diện tích của gia đình ông B1 nằm liền kề với đất nhà anh Vạn Văn H, giáp về phía Nam. Ranh giới đất giữa gia đình nhà ông Lương Quân B1 và gia đình anh Vạn Văn H có 02 cây xoan làm mốc giới. Phía đất của gia đình anh Vạn Văn H chủ yếu trồng cây sưa, còn phía gia đình nhà ông Lương Quân B1 thì chỉ trồng cây ăn quả, cây mai, cây mạy pì.

Gia đình ông Lương Quân B1 đã xây một bức tường rào, được sự nhất trí của gia đình anh Vạn Văn H, ông Lương Quân B1 cho rằng ông chỉ xây dựng trên diện tích đất của gia đình, không xây lấn chiếm lên đất nhà anh Vạn Văn H, cũng là đất đang có tranh chấp hiện nay. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V, ông Lương Quân B1 không nhất trí, đề nghị được quyền quản lý đối với toàn bộ diện tích theo hiện trạng gia đình ông Lương Quân B1 đang sử dụng.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện T3 trình bày: Năm 2004 ông Mã Thế V có làm thủ tục kê khai đối với diện tích đất vườn với diện tích là 3.323m²; đất vườn đồi 11.225m², sau khi thực hiện đầy đủ các thủ tục theo Luật Đất đai, UBND huyện T3 đã cấp GCNQSDĐ số phát hành V152782, số vào sổ cấp giấy số 462/QSDĐ/618.QĐ-UBND, cấp ngày 22/6/2004 và số phát hành V152783, số vào sổ cấp giấy số 463/QSDĐ/618.QĐ-UBND, cấp ngày 22/6/2004. Đồng thời ông Mã Thế V được cấp GCNQSDĐ số phát hành V158061, số vào sổ cấp giấy 00466/QSDĐ, cấp ngày 30/9/2004 gồm các thửa số 311 diện tích 604m², thửa 312 diện tích 648m² và thửa số 314 diện tích 752m², thuộc tờ bản đồ giải thửa số 299 số 03 xã T4. Việc cấp GCNQSDĐ nêu trên là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Do đó, việc anh Vạn Văn H yêu cầu hủy GCNQSDĐ là không có cơ sở.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 06/02/2018 và ngày 14/8/2018 có mặt các đương sự đã xác định được: Diện tích đất tranh chấp gồm 03 diện tích đất, cụ thể:

1. Diện tích đất được cấp GCNQSDĐ số V152783, ngày cấp 22/6/2004, vào sổ số 463/QSDĐ/618.QĐ-UBND, địa danh thôn T12, diện tích 3.336,2m² (theo hiện trạng sử dụng bao gồm cả diện tích gia đình ông Lương Quân B1 đã xây dựng 01 bức tường chắn đất), có các cạnh tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp đất của ông Lương Quân B1; có chiều dài các cạnh cộng dồn là 41,68m;

- Phía Đông giáp đường bê tông, quốc lộ 3B; có chiều dài các cạnh cộng dồn là 70,42m;

- Phía Tây giáp đất của ông Nông Văn H5; có chiều dài cạnh cộng dồn là 52,84m;

- Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn H6, ông Vạn Văn H, có chiều dài các cạnh cộng dồn là 67,57m;

Theo hồ sơ địa chính đo đạc năm 2012 xác định diện tích đất tranh chấp gồm 03 thửa: Thửa 55 diện tích 549,4m² (đất ở nông thôn); thửa 154 diện tích 877,9m² (đất trồng cây lâu năm khác) và thửa 69 diện tích 2.043,6m² (đất trồng cây lâu năm khác), thuộc tờ bản đồ địa chính số 10 xã T4, huyện T3.

Tài sản trên đất gồm có nhà, công trình phụ, các loại cây, cụ thể:

- Nhà chính có diện tích 58,48m², được xây dựng năm 1998 và sửa chữa năm 2016;

- Các công trình phụ gồm: Nhà bếp diện tích 23,01m²; Phòng ở diện tích 11,7m²; Nhà kho có diện tích 108,12m²; Phòng tắm diện tích 16m²; Sân lát vỉa xi măng diện tích 83,55m²; Bể nước xây dựng năm 1998, dung tích 4m³; Chuồng lợn diện tích 3,8m²; Chuồng gà diện tích 3,75m²; giếng khoan; bồn chứa nước bằng Inox; bể cây cảnh; nắp bê tông cốt thép theo đường vào nhà; mái đua nhà chính, lợp sân; cột bê tông cốt thép; tường vây sân; 01 bức tường chắn đất bằng gạch ba banh; 139,3m³ đất đổ đắp.

- Các loại cây trên đất: ; cây mắc mật: 07 cây (trong đó 04 cây đường kính từ 05 - 10cm; 03 cây đường kính 10cm); cây khế: 01 cây đường kính từ 10 - 15cm; cây gõ sưa: 189 cây (trong đó có 103 cây đường kính gốc từ 05 - 10cm; 73 cây từ trên 10 - 20cm; 10 cây nhỏ hơn 05cm; 03 cây đường kính từ 15cm); cây xoài: 05 cây (gồm 02 cây đường kính 05 - 10cm; 01 cây từ 10 - 15 cm; 02 cây từ 02 - 05cm); cây mít: 02 cây, đường kính từ 10 - 20cm; cây ổi: 02 cây đường kính từ 05 - 10cm; cây nhót tây: 01 cây đường kính 10 - 15cm; cây trám: 08 cây (gồm 02 cây đường kính từ 05 - 10cm; 04 cây đường kính 10 - 15cm; 02 cây đường kính từ 10 - 20cm); cây nhãn: 03 cây, (trong đó 02 cây đường kính từ 02 - 05cm; 01 cây từ 10 - 15cm); cây xoan: 16 cây (đường kính 10 - 20cm có 01 cây; từ 20 - 30cm có 05 cây; 04 cây đường kính 40cm); cây chuối hơn 01 năm tuổi có 53 cây; cây chuối tiêu dưới 01 năm có 01 cây; cây chanh: 05 cây đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; cây quất: 01 cây đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; cây nhót ta: 01 cây đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; 02 cây đào có đường kính 10cm; 10 cây đào mới trồng; 20 khóm gừng; 02 khóm cây sả.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: Giá trị quyền sử dụng đất là 300.000đồng/m². Tổng trị giá thửa đất là 1.000.860.000đồng; giá trị các công trình trên đất là 283.068.100đồng; trị giá cây trồng trên đất là 39.743.500đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất là 1.040.603.500đồng.

2. Diện tích đất được cấp GCNQSDĐ số phát hành V152782, sổ vào sổ cấp giấy 462/QSDĐ/618.QĐ-UBND cấp ngày 22/6/2004, diện tích 11.225m²,

theo bản đồ địa chính thuộc thửa số 265, diện tích 10.226,8m², tờ bản đồ địa chính số 11 xã T4; địa danh khu Đồn Đền, có các cạnh tiếp giáp:

- Phía Đông giáp với đường bê tông liên thôn;
- Phía Tây giáp với thửa đất số 255 tờ bản đồ số 11 năm 2012;
- Phía Nam giáp với đất lâm nghiệp;
- Phía Bắc giáp thửa đất số 255, 226, 227, 228, 229, 217, 185, 184 do các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý sử dụng.

Tài sản trên đất gồm có: 02 cây lát; 95 cây bạch đàn; 17 cây mạy pì.

Giá quyền sử dụng đất tranh chấp là 42.000đồng/m², trị giá là 429.526.600đồng; trị giá cây trên đất là 4.217.500đồng. Tổng giá trị đất và cây là 433.744.100đồng.

3. Diện tích đất được cấp GCNQSDĐ số phát hành V158061, sổ vào sổ cấp giấy số 00466/QSDĐ, cấp ngày 30/9/2004 (đất lúa), gồm 03 thửa:

- Thửa số 311, diện tích 604m² (đo đạc thành thửa số 155, diện tích 503,5m²), tờ bản đồ địa chính số 22, xã T4, huyện T17. Giá trị quyền sử dụng đất là 48.000đồng/m², trị giá 24.168.000đồng.

- Thửa số 312, diện tích 648m² (đo đạc thành thửa số 144, diện tích 597,0m²), tờ bản đồ địa chính số 22, xã T4, huyện T17. Giá quyền sử dụng đất tranh chấp là 48.000đồng/m², trị giá 28.656.000đồng.

- Thửa số 314, diện tích 752m² (đo đạc thành thửa số 38, diện tích 782,0m²), tờ bản đồ địa chính số 23, xã T4, huyện T17. Giá quyền sử dụng đất tranh chấp là 48.000đồng/m², trị giá 37.536.000đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V

Giao cho ông V được quyền sử dụng 10.226,8m² đất trồng cây lâu năm tại tờ bản đồ địa chính xã T4; 03 thửa đất lúa (nằm tại các thửa 311, 312 và 314); quản lý sử dụng một phần đất vườn và nhà ở diện tích 2.870,4m² tại địa danh thôn T15.

Giao cho anh Vạn Văn H, bà Hà Thị M, chị Nông Thị T2 được quyền quản lý 465,7m² trên đất có nhà, nhà kho.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, buộc ông Lương Quân B1 phải di dời bức tường chắn đất bằng gạch ba banh và quyết định việc ông V phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho anh H, chị T2.

Sau khi xét xử sơ thẩm cả nguyên đơn, bị đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 153/2019/DSPT ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh L để xét xử sơ thẩm lại với lý do: đất tranh chấp có nguồn gốc là đất thừa kế, người thừa kế chưa cung cấp được các tài liệu thể hiện các đồng thừa kế của cố L6 đồng ý nhường phần quyền thừa kế quyền sử dụng đất mà họ được hưởng cho cụ V? Cụ V căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để yêu cầu gia đình bà M phải trả đất nhưng các thửa đất cụ V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc được hưởng thừa kế và có liên quan đến các thừa kế khác. Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của những đồng thừa kế để xem xét ý chí của họ có nhường phần quyền thừa kế của họ cho cụ V toàn quyền định đoạt và đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không mà chỉ căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ V để công nhận quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp cho cụ V là chưa đủ căn cứ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 31 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai 2013. Điều 166, Điều 357, Điều 468, 609, 618, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 653, 660 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 9 Điều 26, điều 39, điểm a, c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

I. Về quyền sử dụng đất: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mã Thế V, về việc yêu cầu gia đình bà Hà Thị M, anh Vạn Văn H, chị Nông Thị T2 phải chấm dứt tranh chấp và trả lại đất toàn bộ diện tích đất tranh chấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V152782 cấp ngày 22/6/2004, diện tích 11.225m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V152783 cấp ngày 22/6/2004, diện tích 3.323m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V158061 cấp ngày 30/9/2004, diện tích 2.004m² của gia đình ông Mã Thế V; không chấp nhận yêu cầu của ông Mã Thế V về việc chấp nhận đền bù cho anh Vạn Văn H giá trị các tài sản trên đất theo giá Nhà nước gồm: Nhà ở, nhà bếp, chuồng lợn, nhà vệ sinh, nhà kho (là các công trình ông Mã Thế V đồng ý cho vợ chồng anh Vạn Văn H xây dựng); các công trình giếng nước, nhà bếp mới xây (không được sự đồng ý của ông Mã Thế V), thì ông Mã Thế V không đền bù.

II. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Vạn Thị M, anh Vạn Văn H, chị Nông Thị T2 về việc công nhận các thửa đất đang tranh chấp là di sản thừa kế của cụ Trương Thị L6 (chết) để lại chưa chia thừa kế, để chia thừa kế theo pháp luật, cụ thể:

1. Đối với thửa đất tranh chấp diện tích 3.336,1m², gồm các thửa đất số 155, 156, 157 được trích đo từ các thửa 55, 69 và 154 cùng trong một khu đất,

gồm diện tích đất $S1 = 465,7m^2$; $S2 = 465,7m^2$; $S3 = 2.265,4m^2$ và $139,3m^2$ gia đình ông Lương Quân B1 xây dựng lần chiếm; địa danh: T15, thôn P2, xã T4, huyện T17, tỉnh L.

1.1. Chia cho ông Mã Thế V được quyền quản lý sử dụng diện tích $S1 = 465,7m^2$; $S3 = 2.265,4m^2$ và $139,3m^2$ gia đình ông Lương Quân B1 xây dựng lần chiếm. Tổng cộng là $2.870,4m^2$; đất có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp đất của ông Lương Quân B1, có chiều dài các điểm 7 đến 6 là 41,68m; Phía Đông giáp đường bê tông, quốc lộ 3B, chiều dài các điểm 6, 5, 4, 14 là 34,34m, chiều dài các điểm 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 là 91,28m và chiều dài các điểm 1, 2, 24 là 24,9m; Phía Tây giáp đất của ông Nông Văn H5; chiều dài các điểm 7, 8, 9, 10, 11 là 52,84m; Phía Nam giáp đất ông Hoàng Văn H6, ông Hà Hồng H, chiều dài các điểm 11, 12, 13, 1 là 67,57m. Và quyền sở hữu toàn bộ cây do anh Vạn Văn H và ông Lương Quân B1 trồng trên đất, gồm: 179 cây sưa, trong đó có 103 cây đường kính gốc từ 05 - 10cm; 70 cây từ trên 10 - 20cm; 10 cây nhỏ hơn 05cm; cây xoài: 05 cây, gồm 02 cây đường kính 05 - 10cm; 01 cây từ 10 - 15cm; 02 cây từ 02 - 05cm; cây mít: 02 cây, đường kính từ 10 - 20cm; cây ổi: 02 cây đường kính từ 05 - 10cm; cây nhót tây: 01 cây đường kính 10 - 15cm; cây trám: 08 cây đường kính từ 05 - 10cm có 02 cây; 04 cây có đường kính 10 - 15cm; 02 cây từ 10 - 20cm; cây nhãn: 03 cây, trong đó 02 cây đường kính từ 02 - 5cm; 01 cây từ 10 - 15cm; cây mắc mật: 01 cây đường kính từ 05 - 10cm; cây khế: 01 cây đường kính từ 10 - 15cm; cây xoan: 11 cây đường kính 10 - 20cm, có 05 cây cây đường kính từ 20 - 30cm; 04 cây đường kính 40cm; cây chuối: 53 cây hơn 01 năm tuổi; 01 cây chuối tiêu dưới 01 năm; cây chanh: 05 cây đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; cây quất: 01 cây đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; cây nhót ta: 01 cây đường kính gốc nhỏ hơn 05cm; (02 cây xoan đường kính gốc 40cm 01 cây đào có đường kính 10cm; 10 cây đào mới trồng; mắc mật 03 cây đường kính gốc 10cm; 10 khóm gừng; 01 khóm cây sả; cây sưa 03 cây đường kính gốc 15cm.

1.2. Chia cho anh Vạn Văn H và chị Nông Thị T2 được quyền quản lý sử dụng diện tích đất $S2 = 465,7m^2$, tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất là 139.710.000đồng (một trăm ba mươi chín triệu bảy trăm mười nghìn đồng); đất có các điểm tiếp giáp sau: Từ điểm 14 đến 15 cạnh dài 28m; 15 đến 16 cạnh dài 6,01m; 16 đến 17 cạnh dài là 6,70m; 17 đến 18 cạnh dài 1,75m; 18 đến 19 cạnh dài 9,85m; 19 đến 20 cạnh dài là 4,02m; 20 đến 21 cạnh dài 2,89m; 21 đến 22 cạnh dài 9,53m; 22 đến 23 cạnh dài là 2,80m; 23 đến 24 cạnh dài 19,73m; 24 đến 03 cạnh dài 4,94m; 03 đến 14 cạnh dài 8,90m (các điểm cạnh từ 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 xung quanh giáp đất ông Mã Thế V; cạnh từ 24, 3, 14 giáp đường quốc lộ 3B) và sở hữu toàn bộ tài sản là nhà ở, nhà kho, các công trình phụ trợ khác do anh Vạn Văn H xây dựng, trên đất có 02 cây sưa.

1.3. Ông Mã Thế V có nghĩa vụ phải trả tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất được hưởng: Trả bà Vạn Thị M số tiền 333.620.000đồng (ba trăm ba mươi ba triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng); trả anh Vạn Văn H và chị Nông

Thị T2 số tiền 182.044.500đồng (một trăm tám mươi hai triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng), trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 139.910.000đồng, giá trị tiền sở hữu cây là 42.134.500 đồng; trả cho ông Lương Quân B1 số tiền giá trị sở hữu cây và công đổ đất là 4.055.300đồng (bốn triệu không trăm năm mươi lăm nghìn ba trăm đồng).

1.4. Bác yêu cầu đòi quyền quản lý sử dụng diện tích đất 139,3m² của gia đình ông Lương Quân B1 do xây dựng lấn chiếm. Buộc gia đình ông Lương Quân B1 phải chấm dứt việc tranh chấp quyền sử dụng đất 139,3m² đối với gia đình ông Mã Thế V và có nghĩa vụ phải di dời bức tường gạch ba banh, diện tích là 52,5m² đi nơi khác, trả lại quyền sử dụng đất cho ông Mã Thế V; bức tường trị giá 17.728.000đồng (mười bảy triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng).

(Thửa đất có trích đo sơ họa chi tiết kèm theo).

2. Đối với thửa đất tranh chấp diện tích đo thực tế là 11.225m², theo bản đồ địa chính diện tích 10.226,8m², thuộc thửa 265, tờ bản đồ địa chính số 11 xã Chi Phương; địa danh: Đ1, thôn H6, xã T4, huyện T17, tỉnh L

2.1. Chia cho anh Vạn Văn H và chị Nông Thị T2 được quyền quản lý, sử dụng, toàn bộ thửa đất và quyền sở hữu các cây trồng trên đất; trị giá đất là 429.526.600đồng (bốn trăm hai mươi chín triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm đồng) và trị giá cây trên đất là 4.217.500đồng (bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng).

2.2. Anh Vạn Văn H và Chị Nông Thị T2 có nghĩa vụ phải trả ông Mã Thế V số tiền giá trị quyền sử dụng đất được hưởng là 143.175.000đồng (một trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2.3. Trả bà Vạn Thị M số tiền 143.175.000đồng (một trăm bốn mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

(Thửa đất có trích đo sơ họa kèm theo).

3. Đối với 03 thửa đất ruộng lúa:

3.1. Chia cho bà Vạn Thị M được quyền quản lý, sử dụng 03 thửa đất lúa, gồm: Thửa số 311, diện tích 604m² (đo đạc thành thửa số 155, diện tích 503,5m²), tờ bản đồ địa chính số 22, xã T4, huyện T17, trị giá đất là 24.168.000,đ; Thửa số 312, diện tích 648m² (đo đạc thành thửa số 144, diện tích 597,0m²), tờ bản đồ địa chính số 22, xã T4, huyện T17, trị giá đất là 28.656.000,đ; Thửa số 314, diện tích 752m² (đo đạc thành thửa số 38, diện tích 782,0m²), tờ bản đồ địa chính số 23, xã T4, huyện T17, trị giá đất là 37.536.000,đ. Tổng trị giá 03 thửa đất là: 90.360.000đồng (chín mươi triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

3.2. Bà Vạn Thị M có nghĩa vụ phải trả cho ông Mã Thế V 1/2 giá trị quyền sử dụng đất được chia là 45.180.000đồng (bốn mươi lăm triệu một trăm tám mươi nghìn đồng).

4. Về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Tuyên hủy 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T17, tỉnh L đã cấp cho ông Mã Thế V, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V152782, cấp ngày 22/6/2004, diện tích 11.225m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V152783, cấp ngày 22/6/2004, diện tích 3.323m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V158061, cấp ngày 30/9/2004, đối với 03 thửa đất lúa, diện tích 2.004m².

Khi Bản án dân sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, các đương sự được chia thừa kế là quyền sử dụng đất có quyền và nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về xử lý chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2020, bà Vạn Thị M kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm: chia cho bà di sản thừa kế bằng đất tại khu vực T15; thửa đất khu Đ1 đề nghị chia cho các thừa kế, phần của bà được nhận bằng đất; đối với 03 thửa ruộng đề nghị công nhận là tài sản riêng của bà, không phải di sản thừa kế của cụ Trương Thị L6.

Ngày 11/8/2020, anh Vạn Văn H và chị Nông Thị T2 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm chia cho vợ chồng anh chị diện tích đất tại khu T15 tương xứng với công sức khai hoang mở rộng của vợ chồng anh chị; Về phần đất di sản của cụ L6 giao cho vợ chồng anh chị nhận toàn bộ diện tích đất, anh chị có trách nhiệm trả phần của ông Vinh bằng tiền; Đối với đất khu Đ1 đề nghị được nhận bằng đất.

Ngày 14/8/2020, nguyên đơn là cụ Mã Thế V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn gồm ông Mã Văn D, cụ Hoàng Thị S, bà Mã Thanh N5, bà Mã Thanh H3, ông Mã Văn T7, ông Mã Thế A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm:

- Không chấp nhận hủy 03 sổ đỏ thửa đất T15, K và B3;
- Đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Trương Thị L6 với chồng trước; hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại;
- Chia di sản thừa kế thành 04 kỷ phần cho cụ Mã Thế V, bà Vạn Thị M, bà Vạn Thị D và ông Mã Thế S4;
- Không chấp nhận công chăm sóc bảo quản trả bằng đất, đề nghị tính giá trị bằng tiền.
- Không chấp nhận hỗ trợ công trình xây dựng, cây trồng không được sự cho phép.

Ngày 13/8/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L kháng nghị đề nghị sửa bản án sơ thẩm do xác định thiếu quan hệ pháp luật; bản án sơ thẩm không nhận định hàng thừa kế, cách phân chia di sản, kỷ phần đương sự được hưởng; việc

chia thừa kế chưa đảm bảo theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015; chưa xem xét công sức, quản lý di sản của bà M, công tôn tạo di sản của vợ chồng anh H, chị T2.

Ngày 18/8/2020, ông Mã Ngọc C kháng cáo đề nghị thu hồi toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Mã Thế V được cấp liên quan đến các thửa đất là di sản thừa kế của cụ L6 để lại; đề nghị Tòa án chia cho ông kỹ phần thừa kế của ông bà nội để lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra xác minh lại tài sản để chia thừa kế theo quy định của pháp luật; Các đương sự kháng cáo khác giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Mã Ngọc C cho rằng ông từ chối tham gia tố tụng do Tòa án giải thích đất đã đứng tên cụ V trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông không có quyền lợi gì.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ các tài sản tranh chấp là di sản, chủ yếu là thửa đất ở T15;

- Chưa xác định rõ công sức trông nom, bảo quản di sản của bị đơn khi chia di sản. Cụ thể đối với thửa đất ở T15 chỉ được chia tương đương 13,85% diện tích thửa đất là không bảo đảm quyền lợi.

- Không chia di sản cho các đồng thừa kế bằng hiện vật đối với thửa đất ở khu T15. Cụ thể là ông V được nhận đất còn bà M thì chỉ được nhận tiền là không đúng với nguyện vọng của phía bị đơn là không phù hợp theo quy định tại Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015.

Đề nghị HĐXX xác định cụ cố L6 là người duy nhất thừa hưởng di sản thừa kế từ 02 người chồng đã mất; chấp nhận việc vợ chồng ông H là người có công sức khai phá thửa đất ở khu T15; Xác định ông Mã Ngọc C đã từ chối thừa kế để bác kháng cáo của ông C giống như trường hợp bà L và ông T12; đề nghị chia phần đất của bà M, anh H cạnh nhau cho thuận tiện trong việc tặng cho.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, có quan điểm thể hiện: Bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thiếu quan hệ pháp luật; ông Lương Quân B1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập nhưng Bản án sơ thẩm xử quyết định bác yêu cầu độc lập của ông Lương Quân B1 là không chính xác.

Về nội dung vụ án: Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân tỉnh L thấy xuất hiện thêm

tình tiết mới của vụ án, Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế và chia phần di sản thừa kế không chính xác nên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L, hủy bản án sơ thẩm để trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự và các bên đương sự về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T17, tỉnh L, ông Lương Quân B1, bà Nguyễn Kim L3, ông Nguyễn Văn T11 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Sau khi bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L về “Tranh chấp quyền sử dụng đất” bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội hủy theo trình tự phúc thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật. Ngày 22 tháng 01 năm 2020, cụ Mã Thế V và cụ Hoàng Thị S có đơn khởi kiện đề nghị công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại T15, B3 và K; đề nghị giao toàn bộ diện tích đất tranh chấp cho cụ được sử dụng, chấp nhận bồi thường các công trình vật kiến trúc đã xây.

Ngày 04/3/2020, anh Vạn Văn H có đơn yêu cầu phản tố đề nghị: Tuyên giao dịch trả lại tài sản cho mượn là thửa đất diện tích 3.323m² tại T15 vô hiệu do bị lừa dối, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện T17 thu hồi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Vinh; buộc Ủy ban nhân dân huyện T17 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình anh Hải.

Ngày 04/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh L có quyết định đưa vụ án ra xét xử và xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ấn định xét xử vụ án vào ngày 23/6/2019 và quyết định hoãn phiên tòa do vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Ngày 24/7/2020, bà Vạn Thị M có văn bản được xác định là yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế của cố L6 và xem xét công sức khai hoang và trông nom bảo quản di sản của vợ chồng anh H, chị T2.

Về quyền yêu cầu phản tố của bị đơn được quy định tại Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó: 1. Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn...3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thủ tục yêu cầu phản tố được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn (Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Như vậy sau khi vụ án được thụ lý để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, cả cụ Mã Thế V và cụ Hoàng Thị S cùng có đơn khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ V là nguyên đơn, cụ Hoàng Thị S là người có quyền lợi liên quan là xác định sai tư cách tố tụng của cụ S; thụ lý yêu cầu phản tố sau khi mở phiên tòa nhưng không thông báo về việc thụ lý yêu cầu phản tố cho Viện kiểm sát, các đương sự biết để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự đó là có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu phản tố và nộp các tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền lợi cho mình. Dẫn đến xác định thiếu quan hệ pháp luật tranh chấp; nguyên đơn cụ Mã Thế V kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định thiếu người được hưởng thừa kế, ông Mã Ngọc C là con ông Mã Thế S4 kháng cáo đề nghị được hưởng di sản thừa kế.

[1.3]. Xét kháng cáo của cụ Mã Thế V và ông Mã Ngọc C, Hội đồng xét xử thấy:

Cố Trương Thị L6 (sinh năm 1895 chết năm 1986) lấy 02 đời chồng: Chồng đầu là cố Vạn Văn N5, sinh được 02 người con là cụ Vạn Thị T18 (là mẹ đẻ bà Vạn Thị M) và cụ Vạn Thị D (02 cụ đều đã chết); cụ Dừng sinh được 2 người con là Nguyễn Kim L3 và Nguyễn Văn T11; chồng thứ hai là cố Mã Hân P1 (sinh năm 1890 chết năm 1962), sinh được hai người con là cụ Mã Thế S4 (đã chết, có con nuôi là ông Mã Ngọc C) và cụ Mã Thế V.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trương Thị L6, gồm: cụ Vạn Thị D (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Vạn Thị D là bà Nguyễn Kim L3 và ông Nguyễn Văn T11 từ chối nhận di sản; cụ Mã Thế S4 (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Mã Thế S4 là ông Mã Ngọc C (con nuôi) không yêu cầu chia di sản thừa kế; cụ Vạn Thị T18 (đã chết), người thừa kế quyền và nghĩa vụ của cụ Vạn Thị T18 là bà Vạn Thị M và cụ Mã Thế V. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cố Trương Thị L6 là cụ Mã Thế V và bà Vạn Thị M là chưa chính xác. Bởi: Quá trình giải quyết vụ án “Tranh chấp đất đai” theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Mã Thế V, ngày 19/5/2020 Tòa án nhân dân tỉnh L đã lập biên bản lấy lời khai của đương sự bà Nguyễn Kim L3 và ông Nguyễn Văn T11 (BL 877, 878) để làm rõ tài sản thừa kế của cố Trương Thị L6. Nội dung biên bản thể hiện bà Lân, ông T11 từ chối không nhận tài sản

của mẹ là cụ Vạn Thị D, từ chối tham gia tố tụng, đề nghị Tòa án không triệu tập vì không có liên quan; cùng ngày 19/5/2020 Tòa án nhân dân tỉnh L nhận được giấy xác nhận của bà Lân, ông T11 đề ngày 06/5/2020 (BL 879) trình bày quan điểm về tài sản, ruộng vườn của cố Trương Thị L6 và Mã Hân P1 để lại: nếu còn thời hiệu chia thừa kế thì suất thừa kế của mẹ Vạn Thị D được chia, hai chị em thống nhất cho cụ Mã Thế V toàn quyền sử dụng (hai chị em không lấy). Như vậy có sự mâu thuẫn, không thống nhất trong ý kiến đề nghị giải quyết về quyền lợi của bà L5, ông T11 nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ; việc không thông báo yêu cầu phản tố cũng như hỏi ý kiến của bà D2, ông T11 sau khi bà M có yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế là thiếu sót. Tại đơn đề nghị ngày 05/12/2021, bà Nguyễn Kim L3 đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Ông Mã Ngọc C được cụ Mã Thế S4 nhận là con nuôi từ nhỏ, được cụ Sinh nuôi nấng và coi như con đẻ được cả gia đình thừa nhận nên được xác định là người thừa kế của cụ Mã Thế S4. Quá trình giải quyết vụ án “Tranh chấp đất đai” theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Mã Thế V, ngày 28/5/2020 ông C được Tòa án triệu tập lấy lời khai (BL 883) để làm rõ tài sản thừa kế, nội dung biên bản thể hiện ông C không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa cụ V với bà M, anh H, không yêu cầu giải quyết quyền lợi trong vụ án này, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật và từ chối tham gia tố tụng. Đến ngày 24/7/2020 bà M có yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm không thông báo cho ông C việc bị đơn yêu cầu phản tố đề nghị chia di sản thừa kế, không lấy lời khai để làm rõ ông C có yêu cầu về quyền lợi trong trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế không; Việc ông C không có tranh chấp và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật khi giải quyết quan hệ pháp luật “Tranh chấp quyền sử dụng đất” không đồng nghĩa với việc từ chối nhận di sản thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông C không yêu cầu chia di sản thừa kế dẫn đến việc xác định thiếu người được hưởng thừa kế, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của ông C.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về nguồn gốc đất: Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện Cố L6 có hai đời chồng, chồng đầu là cố Vạn Văn N5 và chồng thứ hai là cố Mã Hân P1.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Mã Thế V là anh Mã Vân T4 (BL 862) xác định: trong diện tích đất tranh chấp có một phần đất khoảng 2.880m² do cố P1 khai phá, sau đó cố L6 và cố P1 có mua thêm của ông K1 hơn 3.000m², diện tích đất còn lại do hai cố khai phá. Quá trình giải quyết vụ án tại các biên bản lấy lời khai, bản tự khai cụ Mã Thế V đều xác định nguồn gốc đất do cha mẹ cụ khai phá một phần và nhận chuyển nhượng từ người khác, đơn đăng ký quyền sử dụng đất do cụ V ký thể hiện nguồn gốc sử dụng đất là thừa kế; lời khai của bà L6, ông T11, giấy xác nhận của ông Mã Ngọc C đều xác định đất tranh chấp là tài sản do cố L6 và cố P1 tạo lập chung.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ để xác định: cố L6 chung sống

với cổ P1 có tạo lập được tài sản chung không? diện tích đất tranh chấp được tạo lập trước hay sau khi hai cổ chung sống? xác định toàn bộ diện tích đất tranh chấp là của cổ Trương Thị L6 để lại và chia thừa kế cho cụ V, bà M theo pháp luật là chưa có căn cứ vững chắc. Ngoài ra, bản án sơ thẩm xác định thiếu người hưởng thừa kế, không nhận định cụ thể trong bản án về kỹ phân thừa kế mà các đương sự được hưởng. Phần quyết định không xác định rõ hàng thừa kế, di sản thừa kế, việc áng trích công sức cũng như quyết định việc phân chia di sản thừa kế cho người hưởng di sản. Việc chia thừa kế bằng hiện vật chưa phù hợp, cụ thể: diện tích 3.336,1m² gồm các thửa 155, 156, 157 tại T15 trị giá 1.000.860.000đồng; diện tích đất đo thực tế là 11.225m² thuộc thửa 265, tờ bản đồ địa chính số 11 xã T4, địa danh Đ1 trị giá 429.526.600 đồng; diện tích đất lúa tại các thửa 311, 312, 314 cùng nằm tại tòa bản đồ địa chính xã T4 đều có thể xem xét chia di sản bằng hiện vật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giao di sản bằng hiện vật cho bà M đất di sản tại T15, không giao di sản bằng hiện vật cho cụ V đất di sản tại Đ1, không xác định rõ công sức của anh H, chị T2 để làm cơ sở xem xét quyền lợi của các bên đương sự khi chia di sản thừa kế, phần quyết định tuyên chia cho anh H, chị T2 (không phải là người thừa kế) một phần đất di sản là chưa phù hợp.

[2.2]. Về công sức quản lý, tôn tạo di sản:

Trong đơn khởi kiện cụ Mã Thế V xác định cuối năm 1999 đầu năm 2000 cụ cho gia đình bà M, anh Hải làm nhà tạm trên đất vườn T15, năm 2004 bà M sử dụng diện tích đất canh tác; bà M khai năm 1984 - 1985 gia đình có lên khai phá và canh tác tại thửa đất Đ1, năm 1998 anh H lấy vợ và làm nhà ở riêng trên đất ở T15; anh Vạn Văn H trình bày (BL 58) khi đến ở trên đất tranh chấp tại T15 có thuê máy ủi san lấp bờ hào rộng khoảng hơn 1m, chạy dài theo đường quốc lộ và phát quang mở rộng dần đất bờ bụi để mở rộng diện tích. Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu chứng cứ để làm rõ diện tích, hiện trạng của các thửa đất tranh chấp tại thời điểm bà M, gia đình anh H ra ở và canh tác để làm cơ sở xem xét quá trình sử dụng đất các đương sự đã tôn tạo, khai phá thêm như thế nào làm cơ sở cho việc áng trích công sức quản lý, tôn tạo di sản.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vi phạm trong việc thu thập chứng cứ mà những vấn đề này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy để giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[3]. Về án phí: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm các đương sự đã nộp sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 04/2020/DS-ST ngày 31 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh L để xét xử lại sơ thẩm vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự trong vụ án được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh L (kèm hồ sơ vụ án);
- VKSND tỉnh L;
- Cục THADS tỉnh L;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT; HCTP; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà